| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 83/2025/HS-ST
Ngày: 26-6-2025

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Hào

Ông Trịnh Bá Sơn

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thu Hường và bà Trần Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Bà Thiều Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 43/2025/TLST-HS ngày 26 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 6 năm 2025 đối với các bị cáo:

1.Họ và tên: **Đinh Văn D**; Giới tính: nam; Sinh ngày 19/3/1985; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKTT: số A đường M, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: nguyên giám đốc công ty TNHH D2; Con ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1962; Con bà An Thị Bạch H, sinh năm 1963; Gia đình có 05 anh em. Bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Nguyễn Phương T,sinh năm 1993; Có 01 con, sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: bản án HSST số 17/2018/HS-ST ngày 22/5/2018 Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xử phạt 18 tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Đã được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/12/2024, đến ngày 25/4/2025 thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang B lĩnh.(Có mặt)

2. Họ và tên: **Nguyễn Minh S**; Giới tính: nam. Sinh ngày 07/4/1987; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKTT: số B đường M, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12;

Nghề nghiệp: nguyên giám đốc Công ty D2; Con ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1952, đã chết; Con bà Phạm Thị T1, sinh năm 1958; Gia đình có 4 anh em. Bị cáo là thứ tư; bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/12/2024, đến ngày 25/4/2025 thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang B lĩnh. (Có mặt)

3. Họ và tên: **Đinh Văn S1**; Giới tính: nam. Sinh ngày 15/9/1987; Tên gọi khác: Không; ĐKTT: 19/95 đường B, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; Nơi ở: F N, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: nguyên giám đốc Công ty D2; Con ông Đinh Văn C, sinh năm 1949; Con bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; Gia đình có 5 anh chị em. Bị cáo là thứ năm; Vợ: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1992; Con: 02 con, lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/12/2024, đến ngày 25/4/2025 thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang B lĩnh. (Có mặt)

** Người làm chứng:* Ông Vũ Hoàng T3;

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH N, địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định do ông Vũ Ngọc D1, sinh năm: 1978, trú tại: Tổ dân phố số B, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; ông Trần Văn T4, sinh năm: 1952, trú tại: Tổ dân phố số B, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định là Phó Giám đốc và Công ty Cổ phần X, địa chỉ: Khu N, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định do ông Vũ Mạnh C1, sinh năm: 1966, trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định là Giám đốc cùng liên danh ký với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện N "Hợp đồng thi công xây dựng công trình" số: 03/2022/HĐXD, gói thầu: Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định (Dự án Quỹ Nhất) vào ngày 18/03/2022, trong đó:

- Công ty TNHH N thi công xây dựng hạng mục: Xây dựng phần san lấp; Hệ thống thoát nước, cấp nước sinh hoạt; Khuôn viên cây xanh; Hệ thống điện chiếu sáng; Hệ thống điện công nghiệp với giá trị 22.567.223.000 đồng.

- Công ty Cổ phần X thi công xây dựng hạng mục: Công trình giao thông với giá trị 13.303.460.000 đồng.

Quá trình thi công, ông Vũ Mạnh C1 là Giám đốc Công ty Cổ phần X và ông Vũ Ngọc D1 là Giám đốc Công ty TNHH N thống nhất miệng với nhau về việc Công ty TNHH N giao toàn bộ hạng mục san lấp cho Công ty Cổ phần X thi công

với khối lượng cát đen san lấp là 48.000$m^3$. Như vậy, toàn bộ vấn đề liên quan đến thi công hạng mục san lấp này như: Vật liệu; nhân công; máy móc; thiết bị; yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đều do Công ty Cổ phần X thực hiện và chịu trách nhiệm. Vì là thỏa thuận miệng với nhau nên toàn bộ các thủ tục liên quan đến thi công hạng mục san lấp thì Công ty Cổ phần X hoàn thiện và để Công ty TNHH N ký để thanh toán với Chủ đầu tư, phù hợp với hợp đồng đã ký kết nêu trên.

Để có mối cung cấp cát đen san lấp, ông Vũ Mạnh C1 chỉ đạo ông Vũ Hoàng T3, sinh năm: 1980, trú tại: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định là Kế toán của Công ty Cổ phần X đến các bãi tập kết cát trên địa bàn huyện N để liên hệ mua, đồng thời cung cấp số điện thoại cho chủ các bãi vật liệu, nhờ họ cung cấp cho các chủ tàu thuyền để khi có cát thì chủ tàu thuyền sẽ liên hệ bán cho Công ty Cổ phần X. Hiện tại, Công ty Cổ phần X đã sử dụng khối lượng 47.000 $m^3$ cát đen để thi công hạng mục san lấp của Dự án Quỹ Nhất. Tuy nhiên, khối lượng 47.000 $m^3$ cát đen san lấp này Công ty Cổ phần X mua của những cá nhân bán nhỏ lẻ bằng phương tiện tàu, thuyền di chuyển trên sông Đ, không rõ nguồn gốc với giá từ 120.000 đồng/$m^3$ - 140.000đồng/$m^3$. Để hợp thức hóa nguồn gốc khối lượng 47.000 $m^3$ cát đen san lấp, ông Vũ Mạnh C1 - Giám đốc Công ty Cổ phần X đã chỉ đạo ông Vũ Hoàng T3 - Kế toán liên hệ với các Công ty khác để mua "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thông qua mạng xã hội Intergram ông Vũ Hoàng T3 đã liên hệ với 03 Công ty khác để mua "Hóa đơn giá trị gia tăng", cụ thể như sau:

- Công ty TNHH D2, địa chỉ: Tổ A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định do Đinh Văn D là Giám đốc đã bán cho Công ty Cổ phần X 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 20, đề ngày 09/02/2023, thể hiện khối lượng cát đen là 12.728$m^3$, đơn giá 150.000 đồng/$m^3$, số tiền ghi trên hóa đơn là 1.909.200.000 đồng (chưa tính 10% thuế GTGT), tổng số tiền trên Hóa đơn giá trị gia tăng là 2.100.120.000 đồng. Các thủ tục khác bao gồm: "Hợp đồng nguyên tắc" số: 77/2023/HĐNT, đề ngày 01/01/2023 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH D2; "Biên bản xác nhận số lượng – giá trị giao nhận" đề ngày 09/02/2023 và 02 "Ủy nhiệm chi" với tổng số tiền 2,1 tỉ đồng để hợp lý hóa việc Công ty TNHH D2 bán cho Công ty Cổ phần X khối lượng 12.728$m^3$ cát đen san lấp.

- Công ty D2, địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định, do ông Nguyễn Minh S là Giám đốc đã bán cho Công ty Cổ phần X 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 168, đề ngày 09/03/2023 thể hiện khối lượng cát đen là 12.150$m^3$, đơn giá 150.000 đồng/$m^3$, với số tiền ghi trên hóa đơn là 1.822.500.000 đồng (chưa tính 10% thuế GTGT), tổng tiền trên Hóa đơn giá trị gia tăng là 2.004.750.000 đồng. Các thủ tục khác gồm: "Hợp đồng nguyên tắc" số: 199/2023/HĐNT-MP-MH, đề ngày 27/02/2023 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty D2; "Biên bản xác nhận số lượng – giá trị giao nhận" đề ngày 09/03/2023 và 01

"Ủy nhiệm chi" với số tiền 2 tỉ đồng để hợp lý hóa việc Công ty D2 bán cho Công ty Cổ phần X khối lượng 12.150m$^3$ cát đen san lấp.

- Công ty D2, địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định do ông Đinh Văn S1 là Giám đốc đã bán cho Công ty Cổ phần X 04 "Hóa đơn giá trị gia tăng", gồm "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 225, đề ngày 08/03/2023 với khối lượng cát đen là 5.781 m$^3$, đơn giá 150.000 đồng/m$^3$ giá trị ghi trên Hóa đơn là 867.150.000 đồng (chưa tính 10% thuế GTGT), tổng tiền trên Hóa đơn giá trị gia tăng là 953.865.000 đồng; "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 235, đề ngày 10/03/2023 với khối lượng cát đen là 5.740 m$^3$, đơn giá 150.000 đồng/m$^3$ giá trị ghi trên Hóa đơn là 861.000.000 đồng (chưa tính 10% thuế GTGT), tổng tiền trên Hóa đơn giá trị gia tăng là 947.100.000 đồng; "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 238, đề ngày 11/03/2023 với khối lượng cát đen là 5.750 m$^3$ với đơn giá 150.000 đồng/m$^3$ giá trị ghi trên Hóa đơn là 862.500.000 đồng (chưa tính 10% thuế GTGT), tổng tiền trên Hóa đơn giá trị gia tăng là 948.750.000 đồng; "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 239, đề ngày 11/03/2023 với khối lượng cát đen là 5.760 m$^3$ với đơn giá 150.000 đồng/m$^3$ giá trị ghi trên Hóa đơn là 864.000.000 đồng (chưa tính 10% thuế GTGT), tổng tiền trên Hóa đơn giá trị gia tăng là 950.400.000 đồng. Các thủ tục khác gồm: "Hợp đồng nguyên tắc", số: 101/2023/HĐNT, ngày 25/02/2023 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty D2; "Biên bản xác nhận số lượng - giá trị giao nhận" và 01 "Ủy nhiệm chi" với số tiền là 3,8 tỉ đồng để hợp lý hóa việc Công ty D2 bán cho Công ty Cổ phần X khối lượng 23.031m$^3$ cát đen san lấp.

***Đối với giá mua bán "Hóa đơn giá trị gia tăng" và số tiền thu lợi bất chính của các đối tượng:***

Giữa Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH D2, Công ty D2 và Công ty D2 cùng thống nhất: Công ty TNHH D2, Công ty D2 và Công ty D2 phải mua "Hóa đơn giá trị gia tăng" của các Công ty khác với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng" nên sẽ bán "Hóa đơn giá trị gia tăng" cho Công ty Cổ phần X với giá là 4,5%. Do vậy, Công ty TNHH D2, Công ty D2 và Công ty D2 sẽ được hưởng số tiền tương ứng 2% của tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng", cụ thể:

* *Đối với Công ty TNHH D2:* Để hợp lý hóa "Hóa đơn giá trị gia tăng" bán cho Công ty Cổ phần X, Công ty TNHH D2 đã thực hiện mua 03 "Hóa đơn giá trị gia tăng" của các Công ty:

- Mua của Công ty TNHH D2, địa chỉ: Số C, ngách A phố B, phường K, quận H, thành phố Hà Nội 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 13, đề ngày 09/02/2023, khối lượng 4.000m$^3$ cát đen với giá là 149.100 đồng; giá trị ghi trên hóa đơn (chưa có thuế VAT) là 596.040.000 đồng; tổng số tiền là 656.040.000 đồng (đã có thuế VAT) với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành

tiền là: 596.040.000 đồng x 2,5% = 14.901.000 đồng.

- Mua của Công ty TNHH D2, địa chỉ: Số B Khu Đô thị N, phường P, quận T, thành phố Hà Nội 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 4, đề ngày 09/02/2023, khối lượng 4.028m$^3$ cát đen với giá là 149.100 đồng; giá trị ghi trên hóa đơn (chưa có thuế VAT) là 600.574.800 đồng; đã có thuế VAT là 660.632.280 đồng với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 660.632.280 đồng x 2,5% = 16.515.807 đồng.

- Mua của Công ty D2 và XD tổng hợp D2, địa chỉ: Số C, ngõ B, phố N, phường K, quận T, thành phố Hà Nội 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 7, đề ngày 09/02/2023, khối lượng 4.700m$^3$ cát đen với giá là 149.100 đồng; giá trị ghi trên hóa đơn (chưa có thuế VAT) là 700.770.000 đồng; đã có thuế VAT là 770.847.000 đồng với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 770.847.000 đồng x 2,5% = 19.271.175 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Công ty TNHH D2 mua 03 "Hóa đơn giá trị gia tăng" của 03 Công ty trên là: 14.901.000 đồng + 16.515.807 đồng + 19.271.175 đồng = 50.687.982 đồng. Công ty TNHH D2 bán cho Công ty Cổ phần X 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 20, ngày 09/02/2023 tương ứng với số cát và số tiền theo yêu cầu của công ty X với số tiền tương ứng 4,5% số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 2.100.120.000 đồng x 4,5% = 94.505.400 đồng. Số tiền mà Công ty TNHH D2 đã thu lợi bất chính trong việc mua bán "Hóa đơn giá trị gia tăng" nêu trên là: 94.505.400 đồng - 50.687.982 đồng = 43.817.418 đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm mười bảy nghì bốn trăm mười tám đồng).

* *Đối với Công ty D2:* Để hợp lý hóa "Hóa đơn giá trị gia tăng" bán cho Công ty Cổ phần X, Công ty D2 đã thực hiện mua 02 "Hóa đơn giá trị gia tăng" của Công ty TNHH D2, địa chỉ: Số A, ngõ A, phố L, phường K, quận T, thành phố Hà Nội gồm:

- 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng", số: 48, đề ngày 01/03/2023, khối lượng 6.150m$^3$ cát đen với giá là 149.100 đồng; giá trị ghi trên hóa đơn (chưa có thuế VAT) là 916.965.000 đồng; đã có thuế VAT là 1.008.661.500 đồng với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 916.965.000 đồng x 2,5% = 22.924.125 đồng.

- 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng", số: 49, đề ngày 01/03/2023, khối lượng 6.000m$^3$ cát đen với giá là 149.100 đồng; giá trị ghi trên hóa đơn (chưa có thuế VAT) là 894.600.000 đồng; đã có thuế VAT là 984.060.000 đồng với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 894.600.000 đồng x 2,5% = 22.365.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Công ty D2 mua "Hóa đơn giá trị gia tăng" của Công

ty TNHH D2 là: 22.924.125 đồng + 22.365.000 đồng = 45.289.125 đồng. Công ty D2 bán 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 168, ngày 09/03/2023 cho Công ty Cổ phần X với số tiền tương ứng 4,5% số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 1.822.500.000 đồng x 4,5% = 82.012.500 đồng. Số tiền mà Công ty D2 đã thu lợi bất chính trong việc mua bán "Hóa đơn giá trị gia tăng" nêu trên là: 82.012.500 đồng - 45.289.125 đồng = 36.723.375 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

** Đối với Công ty D2:* Để hợp lý hóa "Hóa đơn giá trị gia tăng" bán cho Công ty Cổ phần X, Công ty D2 đã thực hiện mua 02 "Hóa đơn giá trị gia tăng" của Công ty TNHH Đ1, địa chỉ: Số A ngõ B đường N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội gồm:

- 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng", số: 03 ngày 08/3/2023, với số tiền 1.898.430.380 đồng với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 1.898.430.380 đồng x 2,5% = 47.460.759 đồng.

- 01 "Hóa đơn giá trị gia tăng", số: 17 ngày 11/3/2023 với số tiền 1.896.617.800 đồng với giá tiền tương ứng 2,5% tổng số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 1.896.617.800 đồng x 2,5% = 47.415.445 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Công ty D2 mua "Hóa đơn giá trị gia tăng" của Công ty TNHH Đ1 là: 47.460.759 đồng + 47.415.445 đồng = 94.876.204 đồng. Công ty D2 đã bán cho Công ty Cổ phần X 04 "Hóa đơn giá trị gia tăng" số: 225 đề ngày 08/03/2023; số: 235 đề ngày 10/03/2023; số: 238, đề ngày 11/03/2023 và số: 239, đề ngày 11/03/2023, tổng giá trị ghi trên 04 Hóa đơn Giá trị gia tăng là 3.800.115.000 đồng, số tiền tương ứng 4,5% số tiền ghi trên "Hóa đơn giá trị gia tăng". Thành tiền là: 3.800.115.000 đồng x 4,5% = 171.005.175 đồng. Số tiền mà Công ty D2 đã thu lợi bất chính trong việc mua bán "Hóa đơn giá trị gia tăng" nêu trên là: 171.005.175 đồng – 94.876.204 đồng = 76.128.971 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Đinh Văn D, Nguyễn Minh S, Đinh Văn S1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tiến hành khám xét tại nơi ở của Đinh Văn D, Nguyễn Minh S, Đinh Văn S1 không thu giữ gì.

* Bản cáo trạng số 51/CT-VKSNĐ-P3 ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố Đinh Văn D, Nguyễn Minh S và Đinh Văn S1 về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

** Tại phiên toà:*

- Các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng đã truy

tố, thừa nhận Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo như vậy là đúng người, đúng tội, không oan. Trong giai đoạn điều tra, truy tố các bị cáo không bị bức cung, nhục hình. Nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của mình các bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình và mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định luận tội: Giữ nguyên nội dung cáo trạng và quyết định đã truy tố. Sau khi xem xét đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo Đinh Văn D, Nguyễn Minh S, Đinh Văn S1 phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn": Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 BLHS. Xử phạt Đinh Văn D từ 12 đến 15 tháng tù nhưng hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi. Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 BLHS. Xử phạt Nguyễn Minh S từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ. Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 BLHS. Phạt tiền Đinh Văn S1 từ 50 đến 70 triệu đồng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Tịch thu số tiền các bị cáo thu lợi bất chính mà các bị cáo đã tự nguyện nộp tại giai đoạn điều tra.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập. Căn cứ lời khai nhận của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên toà; Lời khai của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đủ căn cứ kết luận:

Khoảng tháng 02/2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định, Đinh Văn D là Giám đốc Công ty TNHH D2, Nguyễn Minh S là Giám đốc Công ty D2 và Đinh Văn S1 là Giám đốc Công ty D2 đã có hành vi bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (ghi đầy đủ nội dung) nhưng không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm cho Công ty Cổ phần X. Để hợp thức số hóa đơn đã bán cho Công ty cổ phần X thì Đinh Văn D đã mua 03 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH D2; Công ty TNHH D2; Công ty D2.

Nguyễn Minh S đã mua 02 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH D2; Đinh Văn S1 đã mua 02 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH Đ2 Các bị cáo thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa nhằm thu lợi bất chính cụ thể:

Đinh Văn D đã bán cho Công ty Cổ phần X 01 số hóa đơn; sau khi đối trừ số tiền mà D đã bỏ ra để mua hóa đơn từ các công ty khác thì D thu lợi bất chính số tiền là 43.817.418 đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm mười bảy nghìn bốn trăm mười tám đồng),

Đinh Văn S1 đã bán 04 số hóa đơn cho Công ty Cổ phần X đối trừ đi số tiền S1 đã dùng để mua hóa đơn của công ty khác nhằm hợp thức hóa số hóa đơn đã bán cho Công ty X thì S1 thu lợi bất chính số tiền là 76.128.971 đồng đồng (Bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn chín trăm bảy mươi mốt đồng).

Nguyễn Minh S đã bán 01 số hóa đơn cho Công ty Cổ phần X, đối trừ đi số tiền S đã dùng để mua hóa đơn của các công ty khác nhằm hợp thức hóa số hóa đơn đã bán trái phép thì S thu lợi bất chính từ hành vi vi phạm pháp luật của mình là 36.723.375 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng)

Như vậy, hành vi của ba bị cáo Đinh Văn D, Nguyễn Minh S và Đinh Văn S1 đã đủ yếu tố cấu thành tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 203 BLHS

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên toà, các bị cáo đều khai báo thành khẩn, thể hiện sự ăn năn hối hận với hành vi phạm tội của mình nên cả ba bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; tại giai đoạn điều tra các bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm hưởng được từ hành vi bán trái phép hóa đơn nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Các bị cáo Nguyễn Minh S, Đinh Văn S1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

[4] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo:

Hành vi mua bán hóa đơn trái phép của các bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động quản lý thuế, tài chính của Nhà nước. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm, đủ khả năng nhận thức được hậu quả của hành vi mà mình gây ra nhưng vì tư lợi mà vẫn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến hoạt

động của Nhà nước. Vì vậy, HĐXX  sẽ xem xét, đánh giá hành vi của các bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng hình phạt tương xứng với từng bị cáo.

Đối với bị cáo Đinh Văn D, HĐXX đánh giá về tổng thể hành vi, nhân thân của bị cáo thấy cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo;  tuy nhiên bị cáo D sau khi làm việc với Cơ quan điều tra, đã nhận thức được sai lầm và tự nguyện nộp lại hết số tiền đã chiếm hưởng bất chính, bị cáo nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong đó có 1 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS. Vì vậy, căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; HĐXX nhận thấy có thể áp dụng Điều 65 BLHS cho bị cáo Đinh Văn D được hưởng hình phạt tù cho hưởng án treo, để chính quyền giám sát, giáo dục bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

Đối với bị cáo Nguyễn Minh S có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng, đây là lần đầu bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên HĐXX căn cứ Điều 36 BLHS áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo S là phù hợp, tương xứng với mức độ hành vi và nhân thân của bị cáo. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Bị cáo Đinh Văn S1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, đây là lần đầu bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên HĐXX căn cứ Điều 35 BLHS áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo là tương xứng với mức độ hành vi của bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp: Các bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền chiếm hưởng bất chính từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn nên cần tịch thu toàn bộ số tiền các bị cáo đã tự nguyện nộp tại giai đoạn điều tra để sung ngân sách Nhà nước.

Truy thu số tiền bị cáo Đinh Văn S1 nộp còn thiếu

[7] Các tình tiết khác trong vụ án:

Trong quá trình điều tra, cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đã ra quyết định trưng cầu giám định số 1877/QĐ-VPCQCSĐT ngày 14/4/2025 gửi Cục thuế khu vực 4 về thuế, tài chính, kế toán để xác định Công ty Cổ phần X có hành vi trốn thuế với số tiền bao nhiêu và gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước như thế nào, tuy nhiên đến nay chưa có kết quả nên đã tách ra xác minh xử lý sau.

Đối với Dự án Đò Mười:  Căn cứ vào "Hồ sơ thiết kế", " Hồ sơ dự toán công trình", Quyết định số 591/QĐ-UBND của UBND huyện N về việc "Phê duyệt thiết

kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án: Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định" thể hiện cát san lấp có giá là 150.000 đồng/$m^3$ (là loại cát đen sông H). Căn cứ "Hợp đồng thi công xây dựng công trình" số 06/2023/HĐXD gói thầu Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị của Dự án Đò Mười giữa Chủ đầu tư và Công ty TNHH N thể hiện về việc Công ty TNHH N cam kết sử dụng cát đen Sông H để thi công hạng mục san lấp. Tuy nhiên, Công ty TNHH N không thực hiện đúng theo Hồ sơ thiết kế và Hợp đồng thi công đã ký kết, đã mua khối lượng 32.251$m^3$ cát Biển của Công ty Cổ phần S2 với giá từ 119.000 đồng/$m^3$ - 122.000 đồng/$m^3$ (bao gồm giá cát Biển là 23.000 đồng/$m^3$ và chi phí vận chuyển của tàu thủy là 56.000 đồng/$m^3$, 57.000 đồng/$m^3$, 59.000 đồng/$m^3$ và chi phí bơm hút cát từ mép nước sông N vào chân công trình hết khoảng 40.000 đồng/$m^3$) để thực hiện thi công hạng mục san lấp nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền chênh lệnh giá giữa cát Biển và cát Sông. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã thực hiện Trưng cầu Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất – Cục Đ3 – Bộ N1 để giám định thành phần và khối lượng cát Biển mà Công ty TNHH N đã sử dụng thi công hạng mục san lấp công trình xây dựng Dự án Đò Mười và Yêu cầu định giá gửi Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Nam Định để xác định các chí vận chuyển cát Biển của Công ty TNHH N. Tuy nhiên đến nay chưa có kết quả. Do đó, cơ quan điều tra đã tách ra để tiếp tục điều tra xác minh.

Đối với 05 Công ty đã bán Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH D2; Công ty D2 và Công ty D2 gồm: Công ty TNHH D2; Công ty TNHH D2; Công ty D2; Công ty TNHH D2 và Công ty TNHH Đ1, cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã nhiều lần gửi công văn đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cung cấp thông tin và các tài liệu liên quan đến đến 05 Công ty nêu trên, tuy nhiên đến nay chưa có kết quả. Do đó cơ quan điều tra đã tách ra để tiếp tục điều tra xác minh.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Đinh Văn D, Nguyễn Minh S, Đinh Văn S1 phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 BLHS;

Xử phạt Đinh Văn D 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 24 (hai mươi tư) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (26/6/2025). Bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 23/12/2024 đến 25/4/2025.

Giao bị cáo Đinh Văn D cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục.Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo, cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án Hình sự từ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 BLHS.

Xử phạt Nguyễn Minh S 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh N nhận được quyết định thi hành án. Đối trừ đi số ngày bị cáo đã bị tạm giam là 124 ngày (4 tháng 04 ngày) (từ 23/12/2024 đến 25/4/2025) theo quy định 01 ngày tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ; tổng số ngày cải tạo không giam giữ bị cáo được đối trừ là 372 ngày (12 tháng 12 ngày). Bị cáo còn phải chấp hành 02 (hai) tháng 18 (mười tám) ngày cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Minh S cho Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo phải có có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Minh S

- Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 BLHS.

Phạt tiền bị cáo Đinh Văn S1 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung Ngân sách Nhà nước

3. Về biện pháp tư pháp:

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền 43.817.418 đồng bị cáo Đinh Văn D đã nộp tại giai đoạn điều tra

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền 36.723.375 đồng bị cáo Nguyễn Minh S đã nộp tại giai đoạn điều tra

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền 76.002.300 đồng bị cáo Đinh Văn S1 đã nộp tại giai đoạn điều tra

(*Theo phiếu ủy nhiệm chi số 08 ngày 10/6/2025 của Công an tỉnh N*)

- Truy thu của bị cáo Đinh Văn S1 số tiền 126.671 đồng sung Ngân sách Nhà nước

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Đinh Văn D, Nguyễn Minh S, Đinh Văn S1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Báo bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND cấp cao;
- CA; VKS tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Bị cáo;
- UBND P. Trần Hưng Đạo;
- UBND P. Vị Xuyên
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Anh Dũng**